

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 11 - 2019.

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Như Quỳnh.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Xuân Tuất và Ông Doãn Đức Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đào Duy Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 531/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 137/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Mai Thị T, sinh năm 1976. Trú tại: Số 021, tổ 1, ấp 7, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Anh Lê Thanh D, sinh năm 1977. Trú tại: Tổ 12, khu phố 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T xin vắng mặt, anh D vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại phiên tòa hôm nay chị Mai Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện, trong quá trình chuẩn bị xét xử chị T trình bày:**

Chị và anh Lê Thanh D tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và được UBND xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 142/2005, ngày 29/11/2005.

Về con chung: Có 01 con chung là Lê Thanh D1, sinh ngày 23/12/2007. Chị đồng ý để anh D trực tiếp nuôi con, tạm thời chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T khai không có.

Nguyên nhân khiến cho vợ chồng chị không có hạnh phúc là do vợ chồng sống nhưng không có lòng tin với nhau, anh nghi ngờ chị không chung thủy và đã thuê người đi theo dõi chị nhiều lần. Chị đã giải thích nhưng anh D không tin. Bên cạnh đó, tính T anh rất cộc cằn, nóng tính, mỗi lần nhậu say là anh tìm cách kiểm chuyện cãi nhau với chị. Mâu thuẫn trầm trọng từ đầu năm 2019 đến nay, sau 01 lần cãi nhau anh đã lớn tiếng chửi mắng và đánh chị, đuổi chị ra khỏi nhà từ 5/2019 đến nay. Hiện giữa chị và anh D không còn bất cứ sự liên lạc quan tâm chăm sóc nào cho nhau. Mỗi lần chị liên lạc với anh chỉ là để hỏi thăm con mà không có sự yêu thương chăm sóc nào dành cho nhau. Chị cũng đã cố gắng nhẫn nhịn nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung trong hạnh phúc gia đình. Nay nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc và không thể kéo dài nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

***\* Trong quá trình chuẩn bị xét xử anh D trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị T khai là đúng. Anh thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng có mâu thuẫn, từ khoảng tháng 5/2019, anh thấy cô T có nhiều biểu hiện lạ hay lén lút nhắn tin cho người đàn ông khác, anh đã đọc được tin nhắn tình tứ của cô T và người đàn ông đó, nên cô T không quan tâm đến anh nữa. Do cô T không chịu thay đổi nên tháng 05/2019 cô T và anh cãi nhau thì cô đã bỏ nhà đi. Nay do anh còn thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cô T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có.

***Tại phiên tòa ngày 12/11/2019 và phiên tòa ngày hôm nay anh Lê Thanh D đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho anh D.***

***\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu ý kiến:***

**Về tố tụng:** Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

**Về đường lối giải quyết vụ án:**

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận cho chị Mai Thị T được ly hôn với anh Lê Thanh D;

Về con chung: Giao 01 con chung là Lê Thanh D1, sinh ngày 23/12/2007 cho anh Lê Thanh D trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh D không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị T, anh D khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí buộc chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng dân sự:** Chị Mai Thị T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai giải quyết ly hôn của chị với anh Lê Thanh D và yêu cầu về con chung vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa xét xử vụ án Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Lê Thanh D nhưng anh D đều vắng mặt. Tại phiên tòa lần đầu và tại phiên tòa ngày hôm nay anh D vẫn không đến tham gia. Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa vẫn được tiến hành.

Chị Mai Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa vẫn được tiến hành.

#### **[2] Về nội dung vụ án:**

**2.1.** Về quan hệ hôn nhân giữa chị Mai Thị T và anh Lê Thanh D là hợp pháp, vì lấy nhau tự nguyện, được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2001, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn quy định tại Điều 9 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2001 nên được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Mai Thị T thì thấy: Mâu thuẫn giữa vợ chồng của chị T, anh D đã xảy ra trong thời gian dài. Nguyên nhân do tính T không hợp bất đồng về quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau. Anh Hạnh luôn nghi ngờ và không tin tưởng chị dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mâu thuẫn gia đình đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. T cảm dành cho anh D không còn nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D. Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho anh D, anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con. Tòa án cũng đã thông báo hòa giải để cho anh, chị có cơ hội gặp gỡ hòa giải đoàn tụ với nhau nhưng anh D vắng mặt. Tại phiên tòa lần đầu và ngày hôm nay anh D vắng mặt không có lý do. Thể hiện bản thân anh

D cũng không có thiện chí hàn gắn mâu thuẫn gia đình với chị T. Ngoài ra Tòa án cũng đã tiến hành xác minh mâu thuẫn của chị T, anh D theo kết quả xác minh thể hiện anh D có đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ trên, còn cụ thể mâu thuẫn của vợ chồng anh chị như thế nào thì địa phương không nắm rõ, do chị T và anh D không gửi đơn yêu cầu hòa giải tại địa phương. Qua những phân tích trên thể hiện cuộc sống hôn nhân của chị T, anh D không có sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của chị T, anh D đã trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu ly hôn với anh D.

**2.2. Về con chung:** Chị Mai Thị T đồng ý để anh D trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dạy 01 con chung là Lê Thanh D1, sinh ngày 23/12/2007. Anh D cũng có nguyện vọng được nuôi con. Xét yêu cầu nuôi con chung của anh D thì thấy: Anh D hiện tại có nơi ở ổn định; Thu nhập 01 tháng 15.000.000 đồng; cháu D1 hiện tại đang được anh D chăm sóc, nuôi dạy tốt, cháu cũng có nguyện vọng được ở với anh D; Chị T cũng đồng ý để anh D trực tiếp nuôi con chung. Do vậy, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh D. Anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết.

**2.3. Về tài sản chung:** Chị T, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**2.4. Về nợ chung:** Chị T, anh D khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[3] Về án phí sơ thẩm:** Buộc chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Xét đề nghị nêu trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom thì thấy phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84; Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị T. Cho chị Mai Thị T được ly hôn với anh Lê Thanh D.

2. Về con chung: Giao 01 con chung là Lê Thanh D1, sinh ngày 23/12/2007 cho anh Lê Thanh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời chị Mai Thị T không phải đóng góp cho anh D tiền cấp dưỡng nuôi 01 con chung.

Không ai được cản trở quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung của chị T.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị T, anh D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0006909 ngày 18/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh D có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án này theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Trảng Bom;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện Trảng Bom;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Như Quỳnh**

